

Số: 414/TM-BVP

Mai Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Về việc mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư xét nghiệm, dụng cụ y tế và khí oxy phục vụ cho công tác khám và điều trị của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La năm 2024

Kính gửi: Các nhà thầu, đơn vị cung ứng

Căn cứ kế hoạch số 254/KH-BVP ngày 10/10/2024 của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La về việc mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư xét nghiệm, dụng cụ y tế và khí oxy phục vụ cho công tác khám và điều trị của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La năm 2024.

Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La có nhu cầu tiếp nhận báo giá hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư xét nghiệm, dụng cụ y tế và khí oxy làm căn cứ xây dựng giá gói thầu để tổ chức lựa chọn nhà thầu với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La. Địa chỉ: Số 255, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- DS: **Lê Thị Hoài Thu** – Phó trưởng khoa Dược - VTYT.

- ĐT: 0962978099; Email: thulth2405@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - VTYT

- Địa chỉ: Số 255, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La .

- Nhận qua email: Khoaduocbenhvienphoisonla@gmail.com (Bản scan báo giá gốc, file mềm (Docx, xlsx,...))

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày 15 tháng 10 năm 2024 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa (phụ lục 01).

Yêu cầu thông số kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, nhà thầu có thể chào thầu những hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn. (Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu). Nhà thầu có quyền chào Quy cách đóng gói khác, miễn sao đáp ứng được khối lượng sử dụng theo mời thầu.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La. Địa chỉ: Số 255, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

3. Thời gian giao hàng: 12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không.

5. Hồ sơ báo giá bao gồm:

a. Báo giá theo mẫu *Phụ lục 02* đính kèm thông báo này.

b. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hoá chất, vật tư, linh kiện, thiết bị báo giá (Bản giấy hoặc file mềm gửi trực tiếp về địa chỉ của bệnh viện hoặc email quy định tại khoản 3 Mục I – Yêu cầu báo giá).


c. Trường hợp bản giấy chậm trễ trong quá trình vận chuyển gửi về địa chỉ nhận trực tiếp của đơn vị quy định tại khoản 3 Mục I – Yêu cầu báo giá. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải có file mềm và bản scan của Hồ sơ báo giá theo quy định tại điểm a, b khoản 5 mục này gửi về địa chỉ email của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá trước ngày kết thúc thời hạn nhận báo giá quy định tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá; bản giấy phải được gửi về Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La chậm nhất sau 3 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tiếp nhận báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty, cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website của Bệnh viện;
- Lưu VT, KD.

GIÁM ĐỐC



Phạm Hùng Sơn

Phụ lục 01
DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời số 414 /TM-BVP ngày 15/10 /2024 của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La)



STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	Nhiệt kế điện tử	Máy chính: 01 cái - Pin 1,5V - Sử dụng cảm biến nhiệt hiện thị thông tin kết quả trên màn hình LCD	Cái	1	
2	Đồng hồ oxy	Áp suất đầu vào: 15Mpa, Áp suất đầu ra: 0,2-0,3Mpa, Áp suất xả tự động của van an toàn: 0,35 + _0,05Mpa, Phạm vi dòng chảy: 1-15L / phút, Chủ đề kết nối: G5 / 8, nam	Cái	20	
3	Filter lọc khuẩn và tạo ẩm dùng cho máy thở (Filter lọc khuẩn HME)	Sản phẩm được làm bằng nhựa y tế với các đầu nối tiêu chuẩn, có thể sử dụng với mask thở, bộ dây thở. Sản phẩm bao gồm vỏ, vật liệu tạo ẩm, vật liệu lọc khuẩn, đầu nối với bệnh nhân và đầu nối với máy. Sản phẩm này có thể giả lập hệ thống tạo ẩm của con người ở nhiệt độ xác định, có thể đưa clo và hơi nóng từ bệnh nhân vào hệ thống hút dịch, giúp ngăn chặn vi khuẩn và giúp giảm nguy cơ filter làm chặn đường thở.	Cái	500	
4	Kim Lancet lấy máu (Kim chích máu)	Kim sắc bén được làm từ thép không gỉ. Unilet Excelite 28G- AT0535 TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu	Cái	1.500	
5	Ống Falcol	Ống được làm từ nhựa PP chánh phẩm, vật liệu nắp của ống ly tâm được làm bằng nhựa LDPE	Cái	1.000	
6	Kéo thẳng nhọn	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 18cm	Cái	5	
7	Kéo cong nhọn	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 16cm	Cái	5	
8	Kéo cong tù	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 16cm	Cái	3	
9	Kéo thẳng tù	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 18cm	Cái	3	
10	Kéo cong cắt chỉ	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 12cm	Cái	7	
11	Panh cong có máu	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 18cm	Cái	5	
12	Panh cong không máu	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 18cm	Cái	2	
13	Kim mang kim	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 18cm	Cái	3	
14	Ống xét nghiệm (cam) falcol	Ống nhựa PP Nắp nhựa PE	Cái	1.000	
15	Kim gấp dị vật	Chất liệu thép không gỉ	Cái	1	
16	Kim phẫu tích không máu (nĩa)	Chất liệu thép không gỉ	Cái	3	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
17	Kìm phẫu tích có mẫu (nĩa)	Chất liệu thép không gỉ	Cái	2	
18	Kẹp răng chuột (Allis)	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 16cm	Cái	3	
19	Cán dao mổ số 3, số 4	Chất liệu thép không gỉ	Cái	2	
20	Ống nghe	Ống nghe có độ khuếch đại lớn, nghe êm, không đau tai	Cái	6	
21	Huyết áp điện tử	Giới hạn đo: Huyết áp: Từ 0 đến 299 mmHg Nhịp tim: Từ 40 đến 180 nhịp/phút Độ chính xác: Huyết áp: +/- 3 mmHg Nhịp tim: +/- 5 % Cơ chế hoạt động: Tự động bơm xả khí và đo giao động	Cái	3	
22	Kéo thẳng	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 16cm	Cái	5	
23	Hộp nhựa đựng thuốc	Kích thước: DxRxC: 25.5cm x 16.5cm x 14cm	Cái	5	
24	Băng đo HA Phụ kiện rời (Mornitor)	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân	Cái	2	
25	Dây đo SPO2 Phụ kiện rời (Mornitor)	Cảm biến đo SPO2 dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân	Cái	2	
26	Bóng bóp Ambu	Bóng bóp: Làm bằng silicon Mặt nạ: Làm bằng silicon Túi chứa khí: Làm bằng nhựa Polyvinyl clorua (PVC)	Cái	2	
27	Kéo to (cắt bông)	Chất liệu thép ko gỉ Kích thước 24cm	Cái	2	
28	Giấy in nhiệt K110mm	Kích thước 110mm x 20m Dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Cuộn	20	
29	Giấy xét nghiệm	Kích thước 5cm x 4,5cm	Cuộn	40	
30	Giấy in nhiệt máy nước tiểu	Kích thước 5,5 x 4,5cm	Cuộn	80	
31	Que thử nước tiểu 10 thông số Multistix	10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu Multistix 10SG 100 bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.	Test	3.000	
32	Que thử nước tiểu 11 thông số	Dùng cho máy phân tích nước tiểu, sử dụng để kiểm tra định tính và bán định lượng urobilinogen, bilirubin, xeton (axit acetoacetic), máu, protein, nitrit, bạch cầu, glucose, trọng lượng riêng, pH trong nước tiểu	Test	1.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
33	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế chứa enzyme	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế chứa thành phần 5 enzyme: Enzyme Protease subtilisin 5,0 %(w/w), lipase 0,2 %(w/w), amylase 0,15 %(w/w), mannanase 0,05 %(w/w), cellulase 0,05 %(w/w) Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate 8 %(w/w) Chất bảo quản: Methylisothiazolinone 0,035 %(w/w) Chất chống ăn mòn (1,2,3-benzotriazole) Chất tạo màu, hương liệu Tẩy rửa dụng cụ y tế bằng cách ngâm Tác dụng sau thời gian ngâm tối thiểu 1 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 Quy cách đóng gói : chai 1000ml	Lít	8	
34	Giấy điện tim 3 kênh	Dùng cho máy điện tim 3 cần, kích thước: 63mm x 30m	Cuộn	600	
35	Ống nghiệm đựng nước tiểu	Chất liệu thủy tinh. Kích thước 16mm x160mm	Cái	200	
36	Axit acetic	Chất lỏng không màu, mùi giống như giấm	Chai	4	
37	Hoá chất nhuộm Giemsa	Hoá chất nhuộm Giemsa	Chai	4	
38	Cóng đo sinh hóa	Cuvette phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa.	Cái	200	
39	Nước cất	Trong suốt, không màu, không mùi, không vị. Đạt TC ISO 13485:2016 dùng trong y tế.	Lít	90	
40	Lam kính	Lam kính dùng để đựng mẫu vi sinh vật và soi dưới kính hiển vi, với kích thước phù hợp và thông dụng	Hộp	240	
41	Cốc đờm	Chất liệu nhựa dùng trong y tế	Cái	14.000	
42	Dầu soi	Dầu soi kính hiển vi, dung dịch trong suốt không màu.	Chai	3	
43	HCL	Dạng chất lỏng không màu, có mùi hăng. Sử dụng làm thuốc thử trong các phản ứng hóa học, ...	Chai	4	
44	Phenol	Dạng chất rắn kết tinh màu trắng dễ bay hơi, có tính axit nhẹ.	Chai	6	
45	Thuốc nhuộm vi khuẩn lao huỳnh quang	Dùng trong xét nghiệm	Hộp	4	
46	Khí oxy dung tích bình 08 lít	Oxy y tế > 99,5%. < 135 at. Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương.	Bình	10	
47	Khí oxy dung tích bình 40 lít	Oxy y tế > 99,5% , < 135 at. Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương.	Bình	400	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
48	OnSite HIV 1/2 Ab Plus Combo Rapid Test	<p>Định tính phát hiện đồng thời kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng HIV-1 (gồm tuýp phụ O) và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người</p> <p>-Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 ; Phân loại TTBYT loại D</p> <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Một vùng cộng hợp màu chứa kháng nguyên HIV-1 hoặc HIV-2 tái tổ hợp cộng hợp với keo vàng (cộng hợp HIV-1 và HIV-2) và một kháng thể kiểm soát cộng hợp với keo vàng, Một dải màng nitrocellulose chứa hai vạch kết quả (1 và 2) và một vạch chứng (C). Vạch kết quả 1 được phủ sẵn kháng nguyên HIV-1 không cộng hợp để phát hiện kháng thể kháng HIV-1, Vạch kết quả 2 được phủ sẵn kháng nguyên HIV-2 không cộng hợp để phát hiện kháng thể kháng HIV-2 Vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát <p>Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: >99.9% Độ chính xác tương quan: 100%</p> <p>Không phản ứng chéo: HCV, CúmA/B, HBsAg, TBE, HBc, HTLV-1, HAV, HTLV-2, Syphilis, Malaria, Toxoplasma, Chagas, HSV1, Vaccine cúm ,HSV2, CRP, E. Coli, Rubella, RF...</p>	Test	1.500	
49	OnSite HBsAg Rapid Tes	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người tại nồng độ bằng hoặc lớn hơn 1 ng/mL</p> <p>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA</p> <p>Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 100% Độ chính xác tương quan: 100%</p> <p>Ngưỡng phát hiện: 1ng/mL , Phân loại TTBYT loại D</p> <p>Que thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng HBsAg với hạt vàng (cộng hợp kháng thể kháng HBsAg) và cộng hợp kháng thể kiểm soát với hạt vàng. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể HBsAg, Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. <p>Không phản ứng chéo: Dengue, HAV, HCV, H. pylori, TB, Syphilis, ANA, HAMA, RF (đến 2500 IU/mL)</p>	Test	1.500	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
50	GOT (ASAT) liquiUV	<p>- Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[BUF] Buffer / Enzyme reagent</p> <p>TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l</p> <p>L-aspartate 300 mmol/l</p> <p>LDH ≥ 1.13 kU/l</p> <p>MDH ≥ 0.75 kU/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>[SUB] Substrate</p> <p>2-oxoglutarate 60 mmol/l</p> <p>NADH 0.9 mmol/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	Hộp	4	
51	GPT (ALAT) liquiUV	<p>- Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[BUF] Buffer / Enzyme reagent</p> <p>TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l</p> <p>L-alanine 625 mmol/l</p> <p>LDH ≥ 1.5 kU/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>[SUB] Substrate</p> <p>2-oxoglutarate 75 mmol/l</p> <p>NADH 0.9 mmol/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	Hộp	4	
52	Auto-Bilirubin- T liquicolor	<p>- Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT1] 3 x 100 ml Detergent (green cap)</p> <p>Caffeine 5.2 mmol/l</p> <p>Detergent</p> <p>Preservative</p> <p>[RGT2] 1 x 75 ml Colour reagent (black cap)</p> <p>3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l</p> <p>Caffeine 5.2 mmol/l</p> <p>Detergent</p> <p>Preservative</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	Hộp	4	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
53	Auto-Bilirubin-D liquicolor	<p>- Dùng để định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT1] 3 x 100 ml Hydrochloric Acid (red cap) Hydrochloric acid (pH < 1.0) 170 mmol/l</p> <p>[RGT2] 1 x 75 ml Colour reagent (white cap) Sulfuric Acid (pH < 1,0) <5%</p> <p>3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.15</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	Hộp	4	
54	Cholesterol liquicolor	<p>- Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] 4 x 100 ml Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterolesterase ≥ 150 U/l Cholesteroxidase ≥ 100 U/l Sodium azide 0.05 %</p> <p>[STD] 3 ml Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 %</p> <p>* Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	Hộp	4	
55	Glucose liquicolor	<p>- Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>Enzyme Reagent 1 x 1000 ml Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 %</p> <p>[STD] Standard 1 x 3 ml Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
56	Total Protein liquicolor	<p>- Dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] 4 x 100 ml Colour reagent</p> <p>Sodium hydroxide 200 mmol/l</p> <p>Potassium sodium tartrate 32 mmol/l</p> <p>Copper sulfate 12 mmol/l</p> <p>Potassium iodide 30 mmol/l</p> <p>[STD] 1 x 3 ml Standard</p> <p>Protein 8 g/dl or 80 g/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	Hộp	3	
57	Albumin liquicolor	<p>- Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] 4 x 100 Colour reagent</p> <p>Citrate buffer (pH 4.2) 30 mmol/l</p> <p>Bromocresol green 260 µmol/l</p> <p>[STD] 1 x 3 ml Standard</p> <p>Albumin 4 g/dl or 40 g/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 6,5 g/dl (65 g/l)</p> <p>- Độ chính xác CV (%) (của độ tái lập) : ≤ 1.83</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	Hộp	3	
58	Urea liquiUV	<p>- Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[ENZ] 8 x 40 ml Enzymes</p> <p>Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l</p> <p>ADP 0.88 mmol/l</p> <p>Urease ≥ 20 kU/l</p> <p>GLDH ≥ 0.3 kU/l</p> <p>Sodium Azide 0.095 %</p> <p>[SUB] 8 x 10 ml Substrate</p> <p>2-oxoglutarate 25 mmol/l</p> <p>NADH 1.25 mmol/l</p> <p>Sodium Azide 0.095 %</p> <p>[STD] 1 x 3 ml Standard</p> <p>Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l</p> <p>Sodium Azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	Hộp	4	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
59	Triglycerides liquicolor mono	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> [RGT] 100 ml Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0,05 % [STD] 3 ml Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. 	Hộp	3	
60	Humatrol N	<ul style="list-style-type: none"> - Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. 	Hộp	5	
61	AUTOCAL	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. 	Hộp	5	
62	Auto-Creatinine liquicolor	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu. - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> [NaOH] 2 x 100 ml Natri Hydroxide 160mmol/l [PIC] 1 x 50 ml Axit Picric 13.9 mmol/l [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine 2mg/dl hoặc 176.8 μmol/l - Khoảng tuyến tính: <ul style="list-style-type: none"> + Trong huyết thanh: Lên đến 15 mg/dl hoặc 1326 μmol/l + Trong nước tiểu: Lên đến 500 mg/dl hoặc 44200 μmol/l. - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.45 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ([NaOH] 2 x 100 ml; [PIC] 1 x 50 ml; [STD] 1 x 5 ml)/Hộp 	Hộp	4	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
63	DD rửa special wash solution	Dung dịch rửa đặc biệt được cung cấp đặc biệt để chuẩn bị dung dịch rửa cho máy HumaStar 100, 200, 300,600 và các máy cùng nhóm của Human GmbH. có thể áp dụng quy trình rửa đặc biệt công đo và kim. - Thành phần: có chứa Natri hydroxide (NaOH) 2 Imol/l. -Điều kiện bảo quản: bảo quản ở 2-25oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: Hộp/ 12x30ml -TCCL:CE. ISO 13485	Hộp	10	
64	DD rửa wash additive	Dung dịch rửa máy chuyên dùng cho máy xét nghiệm Humastar300-Humastar 600 Thành phần: Chất tẩy rửa 25%, Chất bảo quản <0.095% Điều kiện bảo quản: 2-25oC, ở nhiệt độ phòng bền tới hạn sử dụng Đóng gói: Hộp 4x25ml TCCL: CE, ISO 13485	Hộp	1	
65	Thuốc thử xét nghiệm ASAT/GOT	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: TRIS-Buffer pH 7,8 99mmol/l; L-Aspartate 250mmol/l; EDTA 16mmol/l; Malate Dehydrogenase (MDH) $\geq 0,5kU/L$; Lactate dehydrogenase (LDH) $\geq 1,5kU/L$; CAPS pH 9,6 85mmol/l; NADH 1,5mmol/l; 2-Oxoglutarate 113mmol/l; Dải tuyến tính: 1 – 1000 U/L; Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	Hộp	1	
66	Thuốc thử xét nghiệm ALAT/GPT	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: TRIS buffer pH 7,8 95mmol/l; L-Alanine 600mmol/l; EDTA 5,8mmol/l; Lactate dehydrogenase LDH $\geq 1,5kU/L$; CAPS pH 9,6 85mmol/l; 2-oxoglutarate 113mmol/l; NADH 1,4mmol/l; Dải tuyến tính: 1–1300U/L; Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
67	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Total	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Lithiumdodecylsulfate 44mmol/l; EDTA 6,4mmol/l; Coffeine 61mmol/l; Lithiumdodecylsulfate 36mmol/l; 3,5,-Dichlorphenyldiazoniumsalt DC 0,9mmol/l; Lithiumacetat 15mmol/l); Bước sóng: 546nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	Hộp	1	
68	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Direct	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: Urea 174mmol/l; HCl 143mmol/l; 3,5 Dichlorophenyldiazoniumsalt 0,23mmol/l; HCl 249mmol/l; Dải tuyến tính: 0 – 15mg/dL; Bước sóng: 546nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	Hộp	1	
69	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: PIPES pH 6,9 40mmol/l; Phenol 5,3mmol/l; 4-Aminoantipyrine 0,29mmol/l; Lipoprotein Lipase LPL / CHE $\geq 0,5$ kU/L; Cholesterinoxidase CHO $\geq 0,2$ kU/L; Peroxidase POD $\geq 1,0$ kU/L; Dải tuyến tính: 5–1200mg/d; Bước sóng: 546nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	Hộp	1	
70	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer pH 7,0 43mmol/l; 3,5,Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS 4mmol/l; 4-Aminoantipyrine 0,3mmol/l; K ₄ [Fe(CN) ₆] 7,5 μ mol/L; Peroxidase POD ≥ 2 kU/L; Uricase $\geq 0,2$ kU/L; Lipoprotein Lipase LPL $\geq 0,3$ kU/L; EDTA 1,3mmol/l; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0.7–25mg/dL (4,2–1500 μ mol/L); Bước sóng: 546nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu.	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
71	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	<p>Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Phosphate Buffer pH 7.5 96mmol/l; Phenol 5mmol/l; Potassiumhexacyanoferrat 7μmol/L; 4-Aminoantipyrine 360μmol/L; Glucoseoxidase GOD \geq 20kU/L; Peroxidase POD \geq 1,5kU/L; Detergent and Stabilizer \leq 0,1%.; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ dịch não tủy: 1.4 – 400 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45mmol/l; Bước sóng: 546nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy.</p>	Hộp	3	
72	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	<p>Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Potassium sodium tartrate 17mmol/l; EDTA 7mmol/l; Sodium hydroxide 1,25mmol/L; Copper sulfate 12mmol/l Potassium iodide 30mmol/l; Dải tuyến tính: 5–130g/L; Bước sóng: 546nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.</p>	Hộp	1	
73	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	<p>Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinic acid 108mmol/l; Succinate 56mmol/l; Bromocresol green (BCG) 0,25mmol/l; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 0,3 – 6,0 g/dL; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.</p>	Hộp	1	
74	Thuốc thử xét nghiệm Urea	<p>Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng ure; Thành phần: TRIS-Buffer pH 8,0 49mmol/l; EDTA 5,8mmol/l; 2-Oxoglutarate 2,4mmol/l; ADP 2,9mmol/l; Urease \geq 9kU/L; Glutamate dehydrogenase GLDH \geq 0,7kU/L; NADH 2,1mmol/l; CAPS pH 9,6 85mmol/l; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0.72–400 mg/dL (0,33–66,6mmol/l), Nước tiểu: đến 30g/dL; Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu.</p>	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
75	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Sodium Hydroxide 160mmol/l; Disodiumhydrogenphosphate 6,7mmol/l; Picrid Acid 20mmol/l; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: 0,53–40,0mg/dL; Bước sóng: 505nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	Hộp	1	
76	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES pH 7,0 40mmol/l; 4-Chlorphenol 5,4mmol/l; ATP 1,6mmol/l; Mg ²⁺ 4,6mmol/l; Glycerokinase GK ≥ 0,8kU/L; Peroxidase POD ≥ 0,8kU/L; Lipoproteinlipase LPL ≥ 2kU/L; 4-Aminoantipyrine 0,29mmol/l; Glycerol-3-phosphatoxidase GPO ≥ 3,0kU/L; Dải tuyến tính: 0,16–22,8mmol/l; Bước sóng: 505nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.	Hộp	1	
77	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy phân tích huyết học	Hộp	5	
78	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải sử dụng cho máy phân tích huyết học	Chai	5	
79	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa sạch máy phân tích huyết học	Hộp	5	
80	Hóa chất rửa đậm đặc	Dung dịch dùng rửa sạch máy phân tích huyết học	Lọ	5	
81	Dung dịch pha loãng	Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học Bảo quản: ở 5 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l	Thùng	22	
82	Dung dịch ly giải	Công dụng: dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L	Lọ	22	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
83	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bình thường	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bình thường Thành phần: chứa tế bào hồng cầu ở người được làm ổn định, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày	Lọ	4	
84	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao	Lọ	4	
85	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp	Lọ	4	
86	Dung dịch rửa	Công dụng: Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học, Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%)	Lọ	7	
87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K ⁺ 4 mmol/L, Na ⁺ 140 mmol/L, Cl ⁻ 100 mmol/L, Ca ²⁺ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K ⁺ 8 mmol/L, Na ⁺ 110 mmol/L, Cl ⁻ 70 mmol/L, Ca ²⁺ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ cho mỗi xét nghiệm: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người - Tương quan tuyến tính hệ số r: K ⁺ ≥0.99, Na ⁺ ≥0.99, Cl ⁻ ≥0.99, Ca ²⁺ ≥0.99 - Độ lệch tuyến tính D: K ⁺ ≤3%, Na ⁺ ≤1%, Cl ⁻ ≤2%, Ca ²⁺ ≤5% - Độ nhạy của phép phân tích K ⁺ ≤0.2mmol/L, Na ⁺ ≤6.7mmol/L, Cl ⁻ ≤6.2mmol/L, Ca ²⁺ ≤0.1mmol/L - Độ chính xác: K ⁺ ≤2%, Na ⁺ ≤1.5%, Cl ⁻ ≤2%, Ca ²⁺ ≤5%, pH ≤ 1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	10	
88	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1	
89	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
90	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Đặc tính hiệu suất: Trong khoảng CV: K ⁺ ≤1.5%, Na ⁺ ≤1.5%, Cl ⁻ ≤1.5%, Ca ⁺⁺ ≤1.5%, pH ≤1.0% Giữa khoảng CV: K ⁺ ≤3.0%, Na ⁺ ≤3.0%, Cl ⁻ ≤3.0%, Ca ⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% Độ chính xác: K ⁺ ≤2.0%, Na ⁺ ≤1.5%, Cl ⁻ ≤3.0%, Ca ⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1	
91	Dung dịch điện cực tham chiếu dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl Nồng độ: K ⁺ 4mol/L, Cl ⁻ , 4mol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	1	
92	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K ⁺ 5mmol/L, Na ⁺ 125mmol/L, Cl ⁻ 145mmol/L, Ca ²⁺ 10mmol/L, pH 7.6 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1	
93	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	Điện cực K electrode tương thích với máy phân tích điện giải Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2	
94	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	Điện cực Na electrode tương thích với máy phân tích điện giải Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2	
95	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	Điện cực Cl electrode tương thích với máy phân tích điện giải Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2	
96	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca ⁺	Điện cực Ca electrode tương thích với máy phân tích điện giải Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2	
97	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Điện cực Ref electrode tương thích với máy phân tích điện giải Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2	
98	Dây bơm dùng cho máy phân tích điện giải	Dây bơm dùng cho máy phân tích điện giải tương thích với máy phân tích điện giải Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2	

PHỤ LỤC 02
MẪU BÁO GIÁ

(Kèm thư mời báo giá số /TM-BVP ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số ... /TM-BVP ngày ... tháng ... năm ... của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La, chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật/ thành phần	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Quy cách đóng gói	Hãng/ nước sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng/Khối lượng	Đơn giá VNĐ	Chi phí cho các dịch vụ liên quan VNĐ	Thuế phí, lệ phí (nếu có) VNĐ	Thành tiền VNĐ
1														
2														
...														
Tổng cộng (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)														

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [Ghi ngày ... tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

... , ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)